



BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM - NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

TS. ĐỖ THỊ BÍCH LOAN

Trung tâm Nghiên cứu quản lý giáo dục

Bình đẳng giới là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của mỗi xã hội. Đây vừa là mục tiêu, vừa là yếu tố góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội ổn định và bền vững của mỗi quốc gia.

Việt Nam là một trong những nước đạt thành tích cao trong việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Báo cáo phát triển con người năm 2009 của Chương trình phát triển Liên hợp quốc cho thấy, Việt Nam có chỉ số phát triển con người (HDI) là 0,725, xếp ở vị trí 116/182 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số phát triển giới (GDI) đứng ở vị trí 94/155 nước. Lần đầu tiên Việt Nam có tên trong danh sách các nước có số đo về sự trao quyền cho giới (GEM) với vị trí thứ 52/93 nước; đứng thứ 68/130 nước về chỉ số cách biệt giới (GGI) năm 2008.

Với quan điểm bình đẳng trong cơ hội tiếp cận với giáo dục cho mọi người, Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng cho cả trẻ em trai và gái, phụ nữ và nam giới. Vấn đề bình đẳng giữa nam và nữ đã được khẳng định trong Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam và trong Hiến pháp sửa đổi năm 1992 thì vấn đề này càng được chú ý nhiều hơn. Đặc biệt, ngày 29/11/2006, Quốc hội Khoá XI, Kì họp thứ 10 đã thông qua Luật Bình đẳng giới và nhiều văn bản dưới luật đã được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho việc đưa Luật Bình đẳng giới vào cuộc sống, thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

1. Những kết quả đạt được hướng đến bình đẳng giới trong giáo dục

- **Nhận thức của xã hội về bình đẳng giới đã có chuyển biến tích cực.** Tư tưởng « trọng nam khinh nữ » đã dần được khắc phục, gia đình và xã hội đã quan tâm nhiều hơn và tạo điều kiện cho cả trẻ em trai và trẻ em gái đến trường. Chính phủ Việt Nam đã cho phép các tổ chức xã hội nghề nghiệp

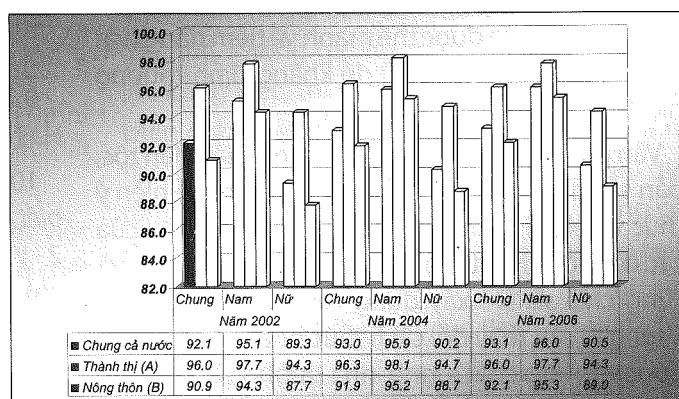
và doanh nghiệp thành lập các giải thưởng cho trẻ em nghèo vượt khó, trong đó có trẻ em gái, đến nay đã có hàng nghìn em gái nhận được giải thưởng này.

- **Tỉ lệ biết chữ của phụ nữ đã tăng lên và khoảng cách giới ngày càng được thu hẹp**

Tỉ lệ biết chữ của phụ nữ từ 15 tuổi trở lên đạt mức cao so với các nước trong khu vực, tăng từ 86,46% (năm 2000) lên 90,22% (năm 2004). Đặc biệt, chỉ số cân bằng giới (GPI)¹ đã tăng từ 0,92 (năm 2000) lên 0,97. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, tỉ lệ nam giới từ 10 tuổi trở lên biết chữ vẫn cao hơn so với nữ giới (nữ 90,5% và nam 96,0%) và không đồng đều giữa nông thôn và đô thị, khoảng cách này càng lớn đối với vùng sâu, vùng xa, trong đó khu vực Tây Bắc luôn đạt tỉ lệ thấp nhất (2002: 80,0%; 2004: 71,3% và 2006: 73,1%) (xem Hình 1).

Hình 1: Tỉ lệ % dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ theo giới tính và vùng

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2002, 2004 và 2006. Tổng cục thống kê



Ở nhiều địa phương như Hà Nội (Hà Tây cũ), Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Nghệ An, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kiên Giang, Bến

1. Chỉ số cân bằng giới (GPI): Phản ánh mức độ tiếp cận giáo dục của nữ so với mức độ tiếp cận giáo dục của nam. GPI nhỏ hơn 1 có nghĩa là nữ được tiếp cận giáo dục ít hơn so với nam giới.



Tuy... hoạt động xóa mù chữ cho phụ nữ ở độ tuổi dưới 40 đã được quan tâm nhiều hơn. Nhiều địa phương vẫn tiếp tục duy trì các hoạt động phối hợp giữa các ngành giáo dục, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên với Bộ đội biên phòng thực hiện công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, vì vậy rất nhiều địa phương đã đạt tỉ lệ xóa mù cho phụ nữ dưới 40 tuổi từ 95% trở lên.

- Cơ hội đến trường được mở rộng cho tất cả mọi người, đặc biệt là trẻ em gái: Về cơ bản đã xóa được "xã trắng" về giáo dục mầm non. Hệ thống các trường tiểu học đã được mở tới từng thôn xóm, trường THCS được mở tới từng xã hoặc cụm xã. Các điểm trường lẻ, lớp « cắm bản », lớp ghép được mở ở hầu hết các thôn bản, buôn sóc vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, tạo cơ hội cho trẻ em trai và gái các dân tộc thiểu số được đi học. Bình đẳng giới về cơ bản đã đạt được trong giáo dục mầm non và tiểu học.

Tỉ lệ nhập học thô (GER) của trẻ em trai và trẻ em gái ở giáo dục mầm non đạt mức cao và có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Điều đó chứng tỏ trẻ em được huy động ra lớp đúng độ tuổi ngày càng tăng. Chỉ số cân bằng giới (GPI) về tỉ lệ nhập học thô giáo dục mầm non trong cả nước đã giảm từ 1,06 (năm 2000) xuống 0,97 (năm 2005), trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ giảm nhiều nhất.

Tỉ lệ nhập học thô (GER) của học sinh nữ và nam ở bậc tiểu học đạt mức cao và có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Chỉ số cân bằng giới (GPI) về tỉ lệ nhập học thô cấp tiểu học trong cả nước đã tăng từ 0,96 (năm 2000) lên 1,03 (năm 2005), trong đó vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tăng nhiều nhất từ 0,97 (năm 2000) lên 1,12 (năm 2005). Vùng Tây Bắc có GPI không thay đổi so với năm 2005 và thấp nhất trong cả nước. Như vậy, để thực hiện triệt để phổ cập giáo dục, cần phải có chính sách hỗ trợ đặc biệt cho trẻ em gái vùng Tây Bắc để huy động các em đến trường.

Ở cấp THCS, tỉ lệ nhập học thô của học sinh nữ và học sinh nam tương đối cao và có xu hướng tăng không nhiều. Nhìn chung, chỉ số cân bằng giới (GPI) về tỉ lệ nhập học thô cấp THCS trong cả nước chỉ tăng nhẹ từ 0,94 (năm 2000) lên 0,95 (năm 2005), trong đó vùng Đông Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chỉ số cân bằng giới (GPI) lại

giảm xuống và có sự không đồng đều giữa các vùng. Vùng Tây Bắc và Đông Bắc cho GPI thấp so với cả nước, chứng tỏ ở những vùng này còn tồn tại khoảng cách chênh lệch giữa trẻ em gái và em trai về tỉ lệ đi học THCS.

Ở cấp THPT, tỉ lệ nhập học này tăng mạnh hơn (từ 36,6% năm học 2001-2002 lên 45,2% năm học 2003-2004). Nhìn chung trong cả nước, khoảng cách giới về tỉ lệ nhập học thô ở cấp THPT đó được thu hẹp đáng kể. Năm học 2003-2004, tỉ lệ nhập học thô của nữ là 45,2% và của nam là 45,7% (khoảng cách giới là 0,5).

Ở giáo dục đại học, tỉ lệ sinh viên nữ đang có xu hướng tăng dần đều qua các năm 2004-2007 (47,79%, 48,49%, 53,50%), trong đó năm học 2006-2007 tỉ lệ học sinh, sinh viên nữ còn cao hơn tỉ lệ nam học sinh, sinh viên (nữ 53,50%, nam 46,50).

- Chất lượng giáo dục ngày càng được cải thiện

Tỉ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS chung của cả nước đã tăng từ 90,37% (năm 2000) lên 96,81% (năm 2005). Chỉ số cân bằng giới (GPI) tăng, chứng tỏ ngày càng có nhiều trẻ em gái được học tiếp lên THCS. Tuy nhiên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ lệ chuyển cấp thấp nhất là 91,99% (chung của cả nước là 96,71 năm 2005).

Tỉ lệ chuyển cấp từ THCS lên THPT chung của cả nước đã tăng từ 60,95% (năm 2000) lên 80,50% (năm 2005). Chỉ số cân bằng giới (GPI) có xu hướng giảm, chứng tỏ tỉ lệ trẻ em gái chuyển cấp từ THCS lên THPT bị giảm xuống. Đây là vấn đề cần xem xét để có giải pháp khắc phục kịp thời.

- Số lượng giáo viên nữ đã tăng lên ở các cấp học cao và trình độ giáo viên nữ ngày càng được nâng cao

Một đặc điểm của giáo dục Việt Nam là số lượng giáo viên nữ chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số giáo viên, giảng viên của ngành giáo dục và tập trung chủ yếu ở các cấp học thấp, như mầm non, tiểu học và càng lên cấp học cao, thì tỉ lệ nữ giáo viên càng giảm. Tỉ lệ giáo viên nữ luôn chiếm khoảng 80% tổng số giáo viên tiểu học, 60% tổng số giáo viên THCS. Đây có thể là do định kiến của xã hội cho rằng phụ nữ cần nhiều thời gian để làm việc nhà và không cần đầu tư nhiều cho việc học của trẻ em gái.

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho HS nữ, tạo cơ hội tiếp cận với giáo dục ở các cấp học cao. Do đó tỉ lệ giáo viên nữ đã tăng lên ở các cấp học cao (tỉ lệ giảng viên CĐ, ĐH năm học 2005-2006 đã tăng 3,5% so với năm học 2000-2001).

Ngoài ra, Bộ Giáo dục-Đào tạo đã ưu tiên chú trọng đến điều kiện làm việc cho cán bộ, giáo viên nữ, đảm bảo bình đẳng mọi chế độ, chính sách. Giai đoạn 2001-2005 nước ta đã huy động được 124 tỉ đồng xây cất mới 1.270 ngôi nhà cho giáo viên, mà đối tượng thụ hưởng hầu hết là giáo viên nữ ở bậc tiểu học và trung học cơ sở. Trình độ của giáo viên nữ cũng được quan tâm hơn. Tỉ lệ giáo viên nữ đạt chuẩn ở các cấp tiểu học, THCS đã tăng từ 87,9%; 91,0% (năm học 2001-2002) lên 94,7%; 95,5 (năm học 2004-2005). Ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học, tỉ lệ nữ giáo viên, giảng viên có trình độ cao đã tăng đáng kể. Đặc biệt, tỉ lệ nữ giáo sư trong tổng số giáo sư đã tăng từ 10,7% (năm học 2001-2002) lên 16,3% (năm học 2004-2005).

- Trình độ văn hóa và chuyên môn kĩ thuật của lao động nữ đã được cải thiện

Tỉ lệ lao động nữ mù chữ giảm đáng kể từ 8,5% (năm 1999) xuống còn 5,1% (năm 2005). Số lao động nữ đã qua đào tạo chuyên môn kĩ thuật tăng từ 13,4% (năm 2000) lên 20,45% (năm 2005), trong đó tỉ lệ có trình độ từ CĐ, ĐH trở lên đã đạt 5,26%. Tỉ lệ nữ trong tổng số người có trình độ sau đại học chiếm 30% (Bộ KH&ĐT, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ 2006).

2. Những tồn tại

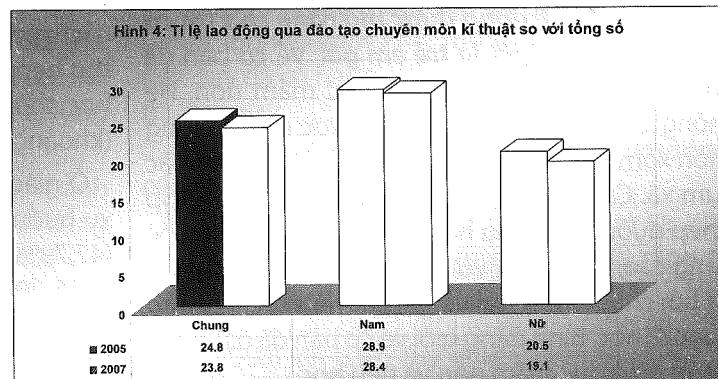
Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục vẫn còn có những hạn chế như:

Việc tiếp cận với giáo dục của trẻ em gái và phụ nữ dân tộc thiểu số ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn và trở ngại hơn so với các em trai và nam giới.

Tỉ lệ nữ có học hàm, học vị cao còn quá thấp so với nam giới. Tỉ lệ phụ nữ đạt học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học, giáo sư thấp hơn khoảng từ 5 - 18 lần so với nam giới (năm 2007). Điều này ảnh hưởng lớn

đến khả năng thăng tiến và đóng góp của phụ nữ vào trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cũng như trong con đường chức nghiệp.

Tỉ lệ lao động nữ qua đào tạo vẫn thấp hơn so với nam giới, đã làm hạn chế các cơ hội lựa chọn việc làm có chuyên môn kĩ thuật, có thu nhập cao của lao động nữ (Xem hình 2).



Nguồn: Báo cáo số 1346 /BC-UBXH12 ngày 11/5/2009 của Ủy ban về các vấn đề xã hội Quốc hội về kết quả giám sát tình hình thực hiện bình đẳng giới và việc triển khai thi hành Luật Bình đẳng giới

Nguyên nhân:

- Định kiến giới, tư tưởng gia trưởng trọng nam giới hơn nữ vẫn còn tồn tại khá phổ biến ở trong gia đình và một bộ phận dân cư trong xã hội với các biểu hiện như thích đẻ con trai hơn con gái, coi việc nội trợ, chăm sóc con cái là của phụ nữ, ưu tiên đầu tư vào con trai, quan niệm nam giới là người trụ cột, quyết định chính trong gia đình, cũng như trong các quan hệ xã hội. Những định kiến này vẫn còn tồn tại trong sách giáo khoa nhất là bộ sách giáo khoa cũ, bởi lẽ bị ảnh hưởng của nếp nghĩ truyền thống về người đàn ông và người đàn bà (Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam 2006. WB và Báo cáo nghiên cứu "Rà soát sách giáo khoa tiểu học dưới góc độ giới", UNESCO-MOET, 2009)

- Một số quy định trong các lĩnh vực có liên quan đến bình đẳng giới còn chưa phù hợp đã dẫn tới những hạn chế điều kiện và cơ hội tham gia bình đẳng của phụ nữ như vấn đề tuổi nghỉ hưu; tuổi đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm... của cán bộ, công chức nữ.

- Việc lồng ghép giới trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình và dự



án giáo dục chưa được quan tâm đúng mức, chưa được thể chế hóa

- Công tác thống kê số liệu giáo dục có tách biệt giới chưa được các cơ quan, tổ chức quan tâm, kể cả đối với cơ quan thống kê.

3. Một số giải pháp nhằm tiến đến bình đẳng giới trong giáo dục ở Việt Nam

Để thực hiện thành công các mục tiêu bình đẳng giới trong giáo dục, cần triển khai thực hiện các giải pháp sau:

3.1 Tổ chức tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và của Chính phủ về bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong giáo dục nói riêng. Triển khai lồng ghép giới trong quá trình hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch ở tầm vĩ mô và lập kế hoạch ở cấp vi mô. Phổ biến rộng rãi thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng; Tổ chức các cuộc vận động như vận động trẻ em và trẻ em gái tích cực thực hiện phổ cập; Vận động phụ nữ tham gia các chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo; tổ chức các phong trào thu hút học sinh nữ tham gia.

3.2 Hoàn thiện cơ sở pháp lý

Nghiên cứu, ban hành chiến lược, chính sách và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; Tổng kết, đánh giá việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trên các lĩnh vực không phù hợp với các nguyên tắc bình đẳng giới theo quy định tại Điều 6 của Luật bình đẳng giới; Chỉ đạo các bộ, ngành, cơ quan soạn thảo thực hiện nghiêm túc việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

3.3 Tổ chức bộ máy

Kiện toàn và phân công cán bộ (chuyên trách, kiêm nhiệm) làm công tác quản lí nhà nước về bình đẳng giới tại các cơ sở; Tăng cường việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về giới, phân tích giới, lồng ghép giới cho cán bộ làm công tác quản lí nhà nước về bình đẳng giới ở trung ương và địa phương; Nghiên cứu đưa nội dung về giới, lồng ghép giới vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, để nâng cao năng lực quản lí nhà nước về vấn đề này.

3.4 Tổ chức thực hiện

Các cơ quan chủ động xây dựng và tổ chức thực

hiện kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược về bình đẳng giới; tiến hành bồi dưỡng, đào tạo, quy hoạch nhằm tạo nguồn cán bộ nữ tham gia vào các vị trí quản lý. Tiến hành việc phân bổ kinh phí cho các hoạt động về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép giới vào trong quy trình dự toán ngân sách nhà nước hằng năm. Tiếp tục tiến hành lồng ghép giới, đánh giá tác động giới trong các chính sách, chương trình, đề án về an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề nhằm đảm bảo bình đẳng giới trong quá trình tổ chức thực hiện. Lồng ghép giới trong chương trình, sách giáo khoa. Ưu tiên giải quyết vấn đề phụ nữ dân tộc thiểu số nói riêng và phụ nữ ở vùng kinh tế khó khăn đang bị tụt hậu so với nam giới dân tộc thiểu số và phụ nữ người Kinh, Hoa trong tiếp cận giáo dục. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục tách biệt giới, tiến hành thống kê, theo dõi hằng năm nhằm đánh giá sát thực trạng bình đẳng giới trong giáo dục. Tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực giới trong nghiên cứu định tính và định lượng cho cán bộ quản lí giáo dục, nhằm nhận diện kịp thời các vấn đề giới để có biện pháp khắc phục, tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển giáo dục có trách nhiệm giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Số liệu thống kê giáo dục hàng năm*.
2. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 2351/QĐ-TTg* ngày 24/12/2010 phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
3. Tổng cục Thống kê, *Điều tra mức sống hộ gia đình 2002, 2004 và 2006*.
4. Ủy ban về các vấn đề xã hội Quốc hội, *Báo cáo số 1346/BC-UBXH12* ngày 11/5/2009 của Ủy ban về các vấn đề xã hội Quốc hội về tình hình thực hiện bình đẳng giới và việc triển khai thi hành Luật Bình đẳng giới.

SUMMARY

Gender equality is one of the important criteria for assessing social development. This article discusses the results and standing issues in gender equity in Vietnamese education. The author proposes some measures for successful realization of gender goals in education.